

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/DS-ST

Ngày: 19-6-2023

V/v: Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Lại;
- Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp đòi tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75a/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hồ Nhật L, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số A, khu phố E, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc V, sinh năm 1978. Địa chỉ: Hẻm B, đường G, Tổ A, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hồ Nhật L trình bày:

Chị và anh Phạm Ngọc V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2011, hai người mua được phân đất diện tích 181,1 m², tại thửa 1142, tờ bản đồ số 28 (thửa cũ là 370, tờ bản đồ số 24), tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02 tháng 6 năm 2011. Đến năm 2012, anh V được đơn vị hỗ trợ 50.000.000 đồng và vợ chồng góp thêm số tiền là 220.000.000 đồng nên xây nhà ở trên đất. Năm 2020, giữa chị và anh V

xảy ra mâu thuẫn nên chia tay và tự thỏa thuận chia tài sản chung là nhà, đất nêu trên. Theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18 tháng 12 năm 2020 thì anh V được quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán lại cho chị số tiền là 350.000.000 đồng. Văn bản thỏa thuận là do chị đánh máy sẵn, nhưng trong đó có để trống ngày anh V sẽ thanh toán tiền vì thời điểm lập biên bản anh V không có tiền để giao cho chị. Thời hạn giao tiền ngày 30 tháng 5 năm 2021 ghi trong biên bản thỏa thuận là do anh V tự đọc, sau đó ký tên và giao chị giữ. Ngay sau khi lập văn bản thỏa thuận nêu trên, chị và anh V ra Văn phòng công chứng Kiều Thị Huyền C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để sang tên quyền sử dụng đất cho anh V. Ngày 08 tháng 01 năm 2021, anh V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù theo thỏa thuận thì ngày 30/5/2021, anh V phải trả cho chị số tiền 350.000.000 đồng, tuy nhiên anh V không trả, hơn nữa thời gian này giữa chị và anh V vẫn còn tình cảm và qua lại với nhau nên chị không khởi kiện. Việc anh V cho rằng đã trả cho chị số tiền nêu trên là hoàn toàn không có thật.

Đối với số tiền vay: Ngày 30/12/2019, anh V có vay chị D 100.000.000 đồng, mục đích là để trả nợ riêng, nhưng chị D yêu cầu phải có chị ký tên bảo lãnh mới cho anh V vay, vì tình nghĩa nên chị cũng đồng ý. Giấy nợ là do chị viết dùm cho anh V, sau đó anh V đã và ký tên, còn chị ký tên với tư cách người bảo lãnh. Khi chị và anh V chia tay nhau thì chị D có yêu cầu chị phải trả số tiền này nên ngày 21/11/2020 chị có vay chị Hoàng Phương H (nhà ở ấp B, xã T) số tiền 100.000.000 đồng để trả cho chị D. Chị và anh V g tiền trả nợ mua đất và xây nhà chung từ năm 2011 đến năm 2017. Từ năm 2018 đến năm 2020, vợ chồng trả hết nợ nên anh V không đưa tiền về cho chị nữa, cũng từ đó ai làm thì người đó xài, nợ ai người đó trả nên nảy sinh mâu thuẫn và chia tay nhau.

Nay chị yêu cầu anh V phải trả lại số tiền 450.000.000 đồng, trong đó 350.000.000 đồng là tiền phân chia tài sản chung và 100.000.000 đồng là tiền chị trả nợ dùm cho anh V. Đối với tiền lãi chậm thanh toán, chị không yêu cầu anh V phải trả.

Bị đơn, anh Phạm Ngọc V trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày của chị L về thời gian hai người chung sống, tài sản chung và thỏa thuận phân chia tài sản chung là nhà và đất tại ấp S, xã T là đúng. Sau khi lập hợp đồng thỏa thuận phân chia tài sản, anh đã giao tiền cho chị L rồi. Việc giao nhận tiền được thực hiện nhiều lần, nhưng không nhớ cụ thể mấy lần và số tiền mỗi lần giao. Khi giao tiền, hai bên không lập biên bản giao nhận cũng như không có ai chứng kiến hay biết sự việc do anh tin tưởng chị L. Vì anh đã giao tiền nên chị L mới ký hợp đồng sang tên quyền sử dụng đất cho anh. Ngày 08 tháng 01 năm 2021 anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10127.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng, chị L cho rằng anh vay chị D, còn chị L bảo lãnh là không đúng sự thật. Trong thời gian anh và chị L còn sống chung (lúc đó chưa xảy ra mâu thuẫn), chị L có bàn với anh vay thêm của chị D số tiền 100.000.000 đồng để mua phần đất gần nhà nghỉ T, sau bán lại kiếm lời nên anh đồng ý. Anh không quen biết với chị D nên chị L là người trực tiếp liên hệ với

chị D để vay tiền. Lúc nhận tiền, anh và chị L cùng nhận, sau đó tiền này chị L cầm đi mua phần đất gần nhà nghỉ Thu H1 (không biết đất của ai). Vì lý do công việc anh đi lại khó khăn nên để chị L ký hợp đồng mua đất một mình, sau này anh chỉ nghe chị L thông báo lại là chị L bán phần đất này lời được số tiền 200.000.000 đồng nên chị L dùng số tiền này để trả nợ lại cho chị D luôn. Về giấy mượn tiền là do chị L viết, anh có ký tên dưới mục “*Người mượn tiền*” nhưng do anh nghĩ giữa anh và chị L là vợ chồng cùng vay tiền làm ăn, nên anh không quan tâm đến nội dung giấy nợ viết gì. Nay chị L khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền 450.000.000 đồng, anh không đồng ý.

Chị Nguyễn Thị DI khai: Vào năm 2019, anh Phạm Ngọc V có hỏi vay của chị số tiền 100.000.000 đồng, nhưng do chị không quen thân với anh V nên không đồng ý. Chị yêu cầu nếu có vợ anh V là chị L đứng ra bảo lãnh thì sẽ cho vay. Sau đó, chị L có gọi điện nói với chị cứ cho anh V vay chị L sẽ bảo lãnh nên chị đồng ý. Ngày 30/12/2019, anh V và chị L đến gặp chị để vay số tiền 100.000.000 đồng. Khoảng thời gian sau đó (không nhớ chính xác ngày nào), chị có gọi điện thoại yêu cầu anh V trả tiền thì anh V trả lời là tiền anh V đã giao cho chị L nên yêu cầu chị gặp chị L để lấy, nên chị có liên hệ yêu cầu chị L trả tiền. Đến khoảng năm 2020 (không nhớ chính xác ngày nào), chị L có đến nhà và trả lại chị số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn là anh Phạm Ngọc V trả lại số tiền 450.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm giải quyết vụ án thấy rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Phạm Ngọc V có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Nhật L số tiền 400.000.000 đồng và buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Ngày 18/12/2020, chị L và anh V thỏa thuận phân chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất, tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Theo đó, nhà, đất sẽ giao cho anh V được quyền sở hữu, sử dụng. Anh V có trách nhiệm thanh toán lại cho chị L số tiền là 350.000.000 đồng. Căn cứ vào văn bản thỏa thuận này, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Phạm Ngọc V ngày 08 tháng 01 năm 2021. Ngoài ra, chị L cho rằng năm 2019 chị có bảo lãnh cho anh V vay số tiền 100.000.000 đồng, do anh V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên chị đã trả thay. Nay chị L khởi kiện yêu cầu anh V phải trả lại số tiền

450.000.000 đồng nên đây là tranh chấp đòi tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Phạm Ngọc V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

[3] Về yêu cầu đòi số tiền phân chia tài sản chung: Ngày 18/12/2020, chị L và anh Văn l “*Giấy thỏa thuận*” phân chia tài sản là nhà, đất diện tích 181,1 m² (diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ cũ là 179m²), tại thửa 1142, tờ bản đồ số 28 (thửa cũ là 370, tờ bản đồ số 24), tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Theo văn bản này thì nhà, đất sẽ giao cho anh V được quyền sở hữu, sử dụng. Anh V có trách nhiệm thanh toán lại cho chị L số tiền là 350.000.000 đồng vào ngày 30/5/2021. Cùng ngày, chị L và anh Văn k “*Hợp đồng chuyển nhượng 50% giá trị phần quyền sử dụng đất*” để chuyển quyền sử dụng đất sang cho anh V theo nội dung “*Giấy thỏa thuận*” đã lập trước đó. Hợp đồng đã được Văn phòng C1 công chứng số 7075, quyền số 14 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/12/2020. Căn cứ vào hợp đồng này, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Văn số CS10127 ngày 08 tháng 01 năm 2021. Anh V cho rằng đã giao cho chị L số tiền 350.000.000 đồng nên chị L mới ký hợp đồng để anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo “*Giấy thỏa thuận*” ngày 18/12/2020 thì anh V có trách nhiệm thanh toán số tiền 350.000.000 đồng cho chị L vào ngày 30/5/2021, đồng thời ngay khi lập xong “*Giấy thỏa thuận*”, chị L đã đến Văn phòng C1 để ký hợp đồng chuyển nhượng để anh V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, tại thời điểm hai bên công chứng hợp đồng, anh V chưa thanh toán tiền cho chị L. Anh V cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh có việc anh đã giao số tiền trên cho chị L. Do đó, việc chị L yêu cầu trả số tiền 350.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả lại số tiền đã trả thay:

[4.1] Chị L và anh V tổ chức đám cưới, sau đó chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 cho đến năm 2020, nhưng không đăng ký kết hôn, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh V và chị L không phải là vợ chồng, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quan hệ nghĩa vụ về tài sản giữa các bên sẽ được giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

[4.2] Mặc dù, khoản tiền 100.000.000 đồng được vay trong thời gian chung sống, nhưng theo nội dung “*Giấy mượn tiền*” ngày 30/12/2019 thể hiện anh V là người vay tiền. Về phía chị D1 cũng xác nhận, chính anh V là người trực tiếp hỏi vay tiền của chị và việc chị L ký bảo lãnh là do chị yêu cầu. Anh V cho rằng khoản nợ trên là nghĩa vụ chung về tài sản của anh và chị L, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền

nợ 100.000.000 đồng là nghĩa vụ riêng của anh V. Do chị L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay anh V nên căn cứ Điều 340 Bộ luật Dân sự thì việc chị L yêu cầu anh V trả lại số tiền này là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về lãi chậm trả: Chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm dân sự: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L được chấp nhận nên anh V phải chịu 22.000.000 đồng án phí có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 và Điều 340 Bộ luật Dân sự năm 2015; **khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14** ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Nhật L. Buộc anh Phạm Ngọc V có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Nhật L số tiền 450.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Ngọc V phải chịu 22.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi hai triệu đồng).

Chị Hồ Nhật L được nhận lại 11.000.000 đồng (bằng chữ: Mười một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017921 ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lại

Nguyễn Văn Vân

Phan Thị Phương